

11. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	1.668,3	1.916.774	1.149
Phân theo đơn vị cấp huyện			
Hải Dương	111,68	293.016	2.624
Chí Linh	282,93	174.079	615
Nam Sách	111,01	128.110	1.154
Kinh Môn	165,34	174.661	1.056
Kim Thành	115,07	137.875	1.198
Thanh Hà	140,72	144.274	1.025
Cầm Giàng	110,12	149.757	1.360
Bình Giang	106,15	120.876	1.139
Gia Lộc	99,71	134.455	1.348
Tứ Kỳ	165,28	172.014	1.041
Ninh Giang	136,83	148.353	1.084
Thanh Miện	123,45	139.304	1.128

12. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2010	1.722.765	844.224	878.541	336.464	1.386.301
2011	1.747.828	857.843	889.985	351.492	1.396.336
2012	1.767.829	869.015	898.814	366.067	1.401.762
2013	1.779.674	876.204	903.470	379.458	1.400.216
2014	1.795.786	885.517	910.269	394.259	1.401.527
2015	1.812.777	895.292	917.485	409.803	1.402.974
2016	1.832.812	906.600	926.212	426.631	1.406.181
2017	1.850.587	916.822	933.765	443.555	1.407.032
2018	1.877.682	931.699	945.983	463.408	1.414.274
2019	1.896.911	942.710	954.201	594.200	1.302.711
Sơ bộ - 2020	1.916.774	956.470	960.304	604.217	1.312.557
Tỷ lệ tăng - (%)					
2011-2015	1,02	1,18	0,87	4,02	0,24
2015	0,95	1,10	0,79	3,94	0,10
2016	1,11	1,26	0,95	4,11	0,23
2017	0,97	1,13	0,82	3,97	0,06
2018	1,46	1,62	1,31	4,48	0,51
2019	1,02	1,18	0,87	28,22	-7,89
Sơ bộ - 2020	1,05	1,46	0,64	1,69	0,76
Cơ cấu - (%)					
Năm					
2015	100,0	49,4	50,6	22,6	77,4
2016	100,0	49,5	50,5	23,3	76,7
2017	100,0	49,5	50,5	24,0	76,0
2018	100,0	49,6	50,4	24,7	75,3
2019	100,0	49,7	50,3	31,3	68,7
Sơ bộ - 2020	100,0	49,9	50,1	31,5	68,5

13. Dân số trung bình phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

	ĐVT: Người				Sơ bộ 2020
	2015	2017	2018	2019	
TỔNG SỐ	1.812.777	1.850.587	1.877.682	1.896.911	1.916.774
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	230.387	235.607	240.025	289.728	293.016
Chí Linh	163.843	167.221	170.720	172.270	174.079
Nam Sách	120.431	123.189	125.235	126.716	128.110
Kinh Môn	168.521	170.387	172.040	172.932	174.661
Kim Thành	131.620	132.907	135.017	136.541	137.875
Thanh Hà	160.504	162.075	163.879	142.846	144.274
Cẩm Giàng	139.700	143.172	145.326	148.201	149.757
Bình Giang	112.982	115.631	117.620	119.620	120.876
Gia Lộc	142.185	145.233	148.424	133.058	134.455
Tứ Kỳ	167.659	173.932	176.043	170.227	172.014
Ninh Giang	143.573	145.978	147.001	146.884	148.353
Thanh Miện	131.372	135.255	136.352	137.888	139.304

14. Dân số trung bình nam phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

	ĐVT: Người				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	895.292	916.822	931.699	942.710	956.470
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	111.384	116.561	118.277	141.793	145.129
Chí Linh	84.301	85.890	87.225	86.822	87.970
Nam Sách	59.210	60.561	61.619	62.297	63.926
Kinh Môn	82.980	84.554	85.902	86.206	88.204
Kim Thành	65.220	66.660	67.806	68.096	68.799
Thanh Hà	78.573	80.295	81.603	70.963	71.993
Cẩm Giàng	67.147	68.712	69.884	71.555	74.279
Bình Giang	56.529	57.855	58.880	59.756	60.922
Gia Lộc	71.512	72.981	74.201	66.621	66.958
Tứ Kỳ	81.124	82.684	83.997	84.599	85.491
Ninh Giang	72.709	74.190	75.346	76.059	73.286
Thanh Miện	64.603	65.879	66.959	67.943	69.513

15. Dân số trung bình nữ phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

	ĐVT: Người				Số bộ 2020
	2015	2017	2018	2019	
TỔNG SỐ	917.485	933.765	945.983	954.201	960.304
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	119.003	119.046	121.748	147.935	147.887
Chí Linh	79.542	81.331	83.495	85.448	86.109
Nam Sách	61.221	62.628	63.616	64.419	64.184
Kinh Môn	85.541	85.833	86.138	86.726	86.457
Kim Thành	66.400	66.247	67.211	68.445	69.076
Thanh Hà	81.931	81.780	82.276	71.883	72.281
Cầm Giàng	72.553	74.460	75.442	76.646	75.478
Bình Giang	56.453	57.776	58.740	59.864	59.954
Gia Lộc	70.673	72.252	74.223	66.437	67.497
Tứ Kỳ	86.535	91.248	92.046	85.628	86.523
Ninh Giang	70.864	71.788	71.655	70.825	75.067
Thanh Miện	66.769	69.376	69.393	69.945	69.791

**16. Dân số trung bình thành thị
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

	ĐVT: Người				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	409.803	443.555	463.408	594.200	604.217
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	194.761	210.595	217.201	233.970	237.591
Chí Linh	86.954	99.972	107.578	143.568	145.390
Nam Sách	11.533	11.256	11.576	11.931	12.101
Kinh Môn	36.321	40.096	42.216	111.848	113.164
Kim Thành	6.207	6.969	6.598	6.216	6.738
Thanh Hà	9.041	9.022	9.242	8.368	8.556
Cầm Giàng	19.644	19.366	20.186	22.817	23.554
Bình Giang	5.479	5.150	5.002	10.420	10.657
Gia Lộc	15.154	15.171	16.891	17.671	18.193
Tứ Kỳ	7.188	7.815	8.135	7.656	7.747
Ninh Giang	6.822	7.065	7.085	6.224	6.846
Thanh Miện	10.699	11.078	11.698	13.511	13.680

17. Dân số trung bình nông thôn
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

	ĐVT: Người				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	1.402.974	1.407.032	1.414.274	1.302.711	1.312.557
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	35.626	25.012	22.824	55.758	55.425
Chí Linh	76.889	67.249	63.142	28.702	28.689
Nam Sách	108.898	111.933	113.659	114.785	116.009
Kinh Môn	132.200	130.291	129.824	61.084	61.497
Kim Thành	125.413	125.938	128.419	130.325	131.137
Thanh Hà	151.463	153.053	154.637	134.478	135.718
Cầm Giàng	120.056	123.806	125.140	125.384	126.203
Bình Giang	107.503	110.481	112.618	109.200	110.219
Gia Lộc	127.031	130.062	131.533	115.387	116.262
Tứ Kỳ	160.471	166.117	167.908	162.571	164.267
Ninh Giang	136.751	138.913	139.916	140.660	141.507
Thanh Miện	120.673	124.177	124.654	124.377	125.624

18. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
2015	1.385.143	260.864	1.003.121	93.220	27.938
2016	1.391.288	257.110	1.011.605	94.886	27.687
2017	1.397.379	252.227	1.019.527	97.677	27.948
2018	1.423.470	252.666	1.040.557	101.066	29.181
2019	1.438.477	251.033	1.054.720	102.084	30.640
Sơ bộ 2020	1.428.317	251.705	1.034.603	107.937	34.072

19. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

ĐVT: Số nam/100 nữ.

	Chung	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
2015	97,6	96,1	98,0
2016	97,9	96,5	98,3
2017	98,2	96,5	98,7
2018	98,5	97,6	98,8
2019	98,8	98,7	98,8
Sơ bộ 2020	99,6	100,1	99,4

20. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Đơn vị tính: ‰

	Tỷ suất sinh thô □	Tỷ suất chết thô □	Tỷ lệ tăng tự nhiên □
2015	16,00	7,65	8,35
2016	15,75	7,53	8,22
2017	15,45	7,50	7,95
2018	16,91	8,82	8,09
2019	17,40	6,60	10,80
Sơ bộ 2020	18,80	5,88	12,92

21. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

	ĐVT: Số con/phụ nữ - <i>Unit: Children per woman</i>		
	Chung	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,00	1,75	2,20
2016	2,05	1,79	2,21
2017	2,04	1,77	2,30
2018	2,39	2,61	2,26
2019	2,48	2,73	2,40
Sơ bộ 2020	2,57	2,81	2,46

22. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Chung	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
		2015	11,70
2016	11,50	13,65	9,35
2017	11,41	13,54	9,28
2018	11,27	12,84	9,62
2019	11,10	12,60	9,40
Sơ bộ 2020	10,99	12,53	9,38

23. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phân theo giới tính

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Chung	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	17,54	23,10	11,90
2016	17,22	22,40	11,60
2017	17,05	22,25	11,85
2018	16,85	22,23	11,15
2019	16,50	21,90	10,90
Sơ bộ 2020	16,43	21,71	10,83

24. Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

	Đơn vị tính: ‰		
	Chung	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung			
2015	9,5	12,9	8,4
2016	11,1	18,5	8,6
2017	9,7	15,0	8,0
2018	14,6	28,4	10,1
2019	10,2	14,4	12,0
Sơ bộ 2020	10,5	9,8	10,5
Tỷ lệ tăng tự nhiên			
2015	8,4	8,5	8,3
2016	8,2	8,3	8,0
2017	8,0	8,1	7,9
2018	8,1	9,0	7,8
2019	10,8	11,5	14,1
Sơ bộ 2020	12,9	13,8	12,2
Tỷ suất di cư thuần			
2015	1,1	4,5	0,1
2016	2,8	10,2	0,6
2017	1,7	6,9	0,1
2018	6,6	19,5	2,3
2019	-0,6	2,9	-2,1
Sơ bộ 2020	-2,4	-3,9	-1,8

25. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

Đơn vị tính: ‰

	Chung	Phân theo giới tính	
		<i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư			
2015	2,46	2,81	2,10
2016	3,32	4,70	1,93
2017	2,92	3,97	2,09
2018	5,93	5,30	6,56
2019	3,32	2,79	3,85
Sơ bộ 2020	1,53	0,55	2,39
Tỷ suất xuất cư			
2015	1,34	1,51	1,18
2016	0,48	0,52	0,45
2017	1,18	1,26	1,00
2018	-0,62	-0,64	-0,61
2019	3,88	3,88	3,88
Sơ bộ 2020	3,98	4,03	3,83
Tỷ suất di cư thuần			
2015	1,11	1,29	0,93
2016	2,83	4,18	1,49
2017	1,75	2,71	1,09
2018	6,55	5,94	7,16
2019	-0,56	-1,09	-0,03
Sơ bộ 2020	-2,45	-3,48	-1,45

26. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Chung	Phân theo giới tính	
		<i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	74,3	71,8	77,0
2011	74,2	71,7	76,8
2012	74,3	71,8	76,9
2013	74,3	71,8	76,9
2014	74,4	72,0	72,1
2015	74,5	77,1	77,1
2016	74,6	72,2	77,2
2017	74,7	72,2	77,2
2018	74,7	72,3	77,3
2019	74,8	72,4	77,4
Sơ bộ 2020	74,8	72,4	77,4

27. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

	Đơn vị tính: Năm - <i>Unit: Year</i>		
	Chung	Phân theo giới tính	
		<i>By sex</i>	
		Nam	Nữ
	<i>Male</i>	<i>Female</i>	
2015	25,2	27,2	22,8
2016	25,1	27,4	22,7
2017	25,5	27,8	23,2
2018	25,3	27,4	23,2
2019	24,9	27,1	22,6
Sơ bộ 2020	25,1	27,6	22,6

28. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		<i>By sex</i>		<i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	98,5	99,4	97,5	98,2	98,8
2016	98,5	99,5	97,6	98,1	98,9
2017	99,0	99,6	98,2	99,7	98,5
2018	99,0	99,5	98,6	99,8	99,0
2019	99,0	99,2	98,9	99,2	98,9
Sơ bộ 2020	99,3	99,5	99,1	99,5	99,2

**29. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 1/7 hàng năm
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2010	1.054.171	515.613	538.558	177.442	876.729
2011	1.071.512	527.184	544.328	196.100	875.412
2012	1.088.309	525.416	562.893	202.908	885.401
2013	1.098.327	525.772	572.555	206.290	892.037
2014	1.070.832	519.934	550.898	203.880	866.952
2015	1.073.784	528.120	545.664	219.770	854.014
2016	1.051.092	521.923	529.169	227.560	823.532
2017	1.071.667	523.175	548.492	244.363	827.304
2018	1.067.584	527.459	540.125	242.789	824.795
2019	1.070.830	537.809	533.021	250.441	820.389
Sơ bộ 2020	1.015.046	501.382	513.664	281.338	733.708
Tốc độ tăng - %					
2011-2015	0,4	0,5	0,3	4,4	-0,5
2015	0,3	1,6	-1,0	7,8	-1,5
2016	-2,1	-1,2	-3,0	3,5	-3,6
2017	2,0	0,2	3,7	7,4	0,5
2018	-0,4	0,8	-1,5	-0,6	-0,3
2019	0,3	2,0	-1,3	3,2	-0,5
Sơ bộ 2020	-5,2	-6,8	-3,6	12,3	-10,6
Cơ cấu - %					
2015	100,0	49,2	50,8	20,5	79,5
2016	100,0	49,7	50,3	21,6	78,4
2017	100,0	48,8	51,2	22,8	77,2
2018	100,0	49,4	50,6	22,7	77,3
2019	100,0	50,2	49,8	23,4	76,6
Sơ bộ 2020	100,0	49,4	50,6	27,7	72,3

**30. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2010	1.034.736	506.193	528.543	171.664	863.072
2011	1.059.725	521.173	538.552	192.234	867.491
2012	1.078.224	518.926	559.298	198.866	879.358
2013	1.083.303	514.394	568.909	201.784	881.519
2014	1.049.302	505.980	543.322	198.678	850.624
2015	1.047.794	512.667	535.127	211.235	836.559
2016	1.030.465	508.208	522.257	219.953	810.512
2017	1.048.557	508.414	540.143	237.060	811.497
2018	1.041.506	513.353	528.153	234.458	807.048
2019	1.053.907	527.572	526.335	246.955	806.952
Sơ bộ 2020	999.606	493.038	506.568	275.832	723.774
Tốc độ tăng - %					
2011-2015	0,3	0,3	0,2	4,2	-0,6
2015	-0,1	1,3	-1,5	6,3	-1,7
2016	-1,7	-0,9	-2,4	4,1	-3,1
2017	1,8	0,0	3,4	7,8	0,1
2018	-0,7	1,0	-2,2	-1,1	-0,5
2019	1,2	2,8	-0,3	5,3	0,0
Sơ bộ 2020	-5,2	-6,5	-3,8	11,7	-10,3
Cơ cấu - %					
2015	100,0	48,9	51,1	20,2	79,8
2016	100,0	49,3	50,7	21,3	78,7
2017	100,0	48,5	51,5	22,6	77,4
2018	100,0	49,3	50,7	22,5	77,5
2019	100,0	50,1	49,9	23,4	76,6
Sơ bộ 2020	100,0	49,3	50,7	27,6	72,4

31. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

	Tổng	Chia ra		
	số	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		Người		
2010	1.034.736	71.956	885.119	77.661
2011	1.059.725	71.559	897.472	90.694
2012	1.078.224	72.663	904.626	100.935
2013	1.083.303	73.903	896.984	112.416
2014	1.049.302	74.663	847.167	127.472
2015	1.047.794	76.058	830.713	141.023
2016	1.030.465	78.277	801.754	150.434
2017	1.048.557	76.572	803.419	168.566
2018	1.041.506	74.635	780.665	186.206
2019	1.053.907	72.837	781.539	199.531
Sơ bộ 2020	999.606	68.972	719.714	210.920
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
2011-2015	100,3	101,1	98,7	112,7
2015	99,9	101,9	98,1	110,6
2016	98,3	102,9	96,5	106,7
2017	101,8	97,8	100,2	112,1
2018	99,3	97,5	97,2	110,5
2019	101,2	97,6	100,1	107,2
Sơ bộ 2020	94,8	94,7	92,1	105,7
		Cơ cấu - %		
2015	100,0	7,3	79,3	13,5
2016	100,0	7,6	77,8	14,6
2017	100,0	7,3	76,6	16,1
2018	100,0	7,2	75,0	17,9
2019	100,0	6,9	74,2	18,9
Sơ bộ 2020	100,0	6,9	72,0	21,1

32. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
		Người		
2010	1.034.736	495.639	324.907	214.190
2011	1.059.725	463.100	344.410	252.215
2012	1.078.224	443.150	351.500	283.574
2013	1.083.303	427.414	360.341	295.548
2014	1.049.302	390.340	364.108	294.854
2015	1.047.794	367.962	382.422	297.410
2016	1.030.465	337.326	401.296	291.843
2017	1.048.557	320.657	424.598	303.302
2018	1.041.506	299.423	436.802	305.281
2019	1.053.907	275.828	460.261	317.818
Sơ bộ 2020	999.606	228.276	467.883	303.447
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
2011-2015	100,3	94,2	103,3	106,8
2015	99,9	94,3	105,0	100,9
2016	98,3	91,7	104,9	98,1
2017	101,8	95,1	105,8	103,9
2018	99,3	93,4	102,9	100,7
2019	101,2	92,1	105,4	104,1
Sơ bộ 2020	94,8	82,8	101,7	95,5
		Cơ cấu - %		
2015	100,0	35,1	36,5	28,4
2016	100,0	32,7	38,9	28,3
2017	100,0	30,6	40,5	28,9
2018	100,0	28,7	41,9	29,3
2019	100,0	26,2	43,7	30,2
Sơ bộ 2020	100,0	22,8	46,8	30,4

33. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo thể việc làm

	ĐVT: Người				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TỔNG SỐ	1.047.794	1.048.557	1.041.506	1.053.907	999.606
Phân theo nghề nghiệp					
Nhà lãnh đạo	10.122	9.998	9.859	9.492	14.489
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	50.820	53.471	56.139	58.008	65.039
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	41.416	27.185	25.987	23.203	16.654
Nhân viên	19.233	19.268	20.266	21.094	33.256
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	160.946	160.683	162.061	163.478	154.918
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	49.826	5.270	2.225	1.055	523
Thợ thủ công và các thợ khác có kiên quan	148.578	160.683	164.744	166.642	153.079
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	182.203	220.234	244.173	288.987	284.007
Nghề giản đơn	384.650	391.765	356.052	321.947	277.641
Phân theo vị thể việc làm					
Làm công ăn lương	459.981	504.255	513.055	558.913	576.761
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	27.590	20.082	15.066	25.236	18.215
Tự làm	406.058	409.304	387.468	343.668	329.046
Lao động gia đình	145.857	107.499	119.059	118.990	74.697
Xã viên hợp tác xã	8.308	7.417	6.858	7.100	887

**34. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế
đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		
		2015	18,8	22,9	15,0	35,9	14,2
		2016	19,1	23,9	14,5	35,3	14,3
2017	20,7	26,0	15,8	30,9	17,4		
2018	21,8	27,3	16,7	37,6	17,8		
2019	22,6	28,5	16,9	35,7	19,0		
Sơ bộ 2020	24,8	30,9	18,8	33,5	21,4		

**35. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	2,42	2,93	1,93
2016	1,96	2,63	1,31	3,34	1,58
2017	2,16	2,82	1,52	2,99	1,91
2018	2,44	2,67	2,22	3,43	2,15
2019	1,55	1,89	1,22	1,34	1,64
Sơ bộ 2020	1,70	2,20	1,50	1,80	1,60

**36. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

	Đơn vị tính - <i>Unit: %</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
	2015	1,60	1,52	1,68	0,76
2016	1,09	1,18	0,99	0,36	1,30
2017	1,53	1,41	1,66	1,01	1,69
2018	1,11	0,97	1,26	0,59	1,27
2019	1,04	0,89	1,21	0,71	1,19
Sơ bộ 2020	1,73	1,76	1,71	1,81	1,70